

Số: ~~1071~~ /QĐ-BNN-TCTS

Hà Nội, ngày ~~31~~ tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Khu neo đậu
tránh trú bão cho tàu cá đảo Phú Quý, tỉnh Bình Thuận (giai đoạn I)**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ);

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Bộ về Dự án đầu tư Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Phú Quý, tỉnh Bình Thuận (DAĐT): số 2326/QĐ-BNN-TCTS ngày 06/10/2011 về việc phê duyệt dự án; số 2407/QĐ-BNN-TCTS ngày 18/10/2013 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án; số 860/QĐ-BNN-KH ngày 17/3/2016 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án;

Xét Tờ trình số 41/TTr-SNN ngày 21/3/2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Thuận về việc xin phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Phú Quý, tỉnh Bình Thuận (giai đoạn I).

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản (Kèm theo Báo cáo thẩm định số 576/BC-TCTS-KHTC ngày 25/3/2016 về việc thẩm định điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Phú Quý, tỉnh Bình Thuận - giai đoạn I) và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh một số nội dung tại Điều 1, Quyết định số 2407/QĐ-BNN-TCTS ngày 18/10/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn như sau:

1. Điều chỉnh khoản 2:

a) Các hạng mục đầu tư (giai đoạn I) bao gồm:

- Phao neo thép loại đường kính 3m: 12 cái lắp đặt tại khu neo đậu số 2 (neo cho 120 tàu từ 90CV đến 600CV);

STT	Chi phí	TMĐT duyệt tại QĐ 2407/QĐ- BNN-TCTS ngày 18/10/2013	TMĐT điều chỉnh do CĐT trình	TMĐT điều chỉnh thẩm định	Chênh lệch Tăng (+); Giảm (-)
3	Chi phí QLDA:	7.514.114.000	6.549.236.000	6.549.236.000	0
4	Đền bù GPMB (từ NSDP):	2.200.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	0
5	Chi phí tư vấn (trong đó NSDP = 2.335.809.000 đ):	17.723.632.000	15.703.732.000	15.405.325.000	-298.407.000
6	Chi phí khác:	4.894.934.000	8.836.922.000	10.107.873.000	1.270.951.000
7	Dự phòng phí (trong đó NSDP = 443.987.000 đ):	86.909.242.000	54.242.817.000	50.595.651.000	-3.647.166.000
	Tổng cộng:	666.281.192.000	547.369.426.000	544.693.804.000	-2.675.622.000

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

b) Nguồn vốn:

- Vốn ngân sách Trung ương: 539.914.008.000 đồng, đầu tư cho các hạng mục đê chắn sóng ngăn cát, phao neo tàu, chi phí tư vấn, quản lý dự án và chi phí khác.

- Vốn ngân sách địa phương: 4.779.796.000 đồng, đầu tư cho công việc đền bù giải phóng mặt bằng; khảo sát, lập dự án đầu tư.

3. Điều chỉnh khoản 4 (Thời gian thực hiện dự án): Khởi công 2016, hoàn thành 2020.

4. Quyết định này điều chỉnh, thay thế khoản 2; khoản 3 và khoản 4, Điều 1, Quyết định số 2407/QĐ-BNN-TCTS ngày 18/10/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên.

5. Những nội dung Chủ đầu tư cần lưu ý trong giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán:

a) Lựa chọn phương án thi công thùng chìm có chi phí hiệu quả giữa các phương án thi công.

b) Tính đầy đủ ổn định công trình theo quy định về lún, sới móng để ảnh hưởng của công trình đến các công trình lân cận.

Điều 2. Phân giao nhiệm vụ:

- Tổng cục Thủy sản chủ trì, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng công trình chuyên ngành; chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra chủ đầu tư quản lý thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành;

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Thuận thực hiện chức năng làm Chủ đầu tư của dự án, chịu trách nhiệm quản lý vốn, kỹ thuật, chất lượng, tiến độ và giám sát chặt chẽ quá trình thực hiện theo các quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; bàn giao đưa công trình vào sử dụng theo đúng các quy định hiện hành;

- Vụ Kế hoạch thực hiện chức năng tổng hợp phân bổ vốn đầu tư thực hiện dự án.

- Phao neo thép loại đường kính 2,4m: 27 cái lắp đặt tại khu neo đậu số 1 (neo cho 270 tàu từ 45CV đến < 90CV);

- Đê chắn sóng, giải pháp thiết: Cao trình đỉnh đê +7,0m.

b) Giải pháp thiết kế kết cấu đê chắn sóng:

- Đê phía Tây: Dài 952m; kết cấu dạng BTCT thùng chìm mức 300 gồm 03 loại:

+ Thùng loại 1: Kích thước LxBxH = 20x8,5x10,5m. Trọng lượng 1124,59 tấn/thùng. Mỗi thùng được chia làm 03 ngăn ngang và 01 vách dọc, vách ngang có bố trí lỗ thông nước. Đáy thùng dày 50cm, thành bao quanh dày 40cm, vách ngăn dày 25cm, mỗi thùng bố trí 06 móc cầu;

+ Thùng loại 2: Kích thước LxBxH = 20x8,5x8,5m. Đáy mở rộng dạng công xôn mỗi bên rộng 1,0m. Trọng lượng 956,86 tấn/thùng. Mỗi thùng được chia làm 03 ngăn ngang và 01 vách dọc, vách ngang có bố trí lỗ thông nước. Đáy thùng dày 50cm, thành bao quanh dày 40cm, vách ngăn dày 25cm, mỗi thùng bố trí 06 móc cầu;

+ Thùng loại 3: Kích thước LxBxH = 16x7,5x4,5m. Đáy thùng mở rộng dạng công xôn mỗi bên rộng 1,0m. Trọng lượng 450,88 tấn/thùng. Mỗi thùng được chia làm 03 ngăn ngang và 01 vách dọc, vách ngang có bố trí lỗ thông nước. Đáy thùng dày 50cm, thành bao quanh dày 40cm, vách ngăn dày 25cm, mỗi thùng bố trí 06 móc cầu.

- Đê phía Đông: Dài 510m, trong đó kết cấu dạng BTCT thùng chìm mức 300 gồm 02 loại:

+ Thùng loại 2: Kích thước LxBxH = 20x8,5x8,5m. Đáy mở rộng dạng công xôn mỗi bên rộng 1,0m. Trọng lượng 956,86 tấn/thùng. Mỗi thùng được chia làm 03 ngăn ngang và 01 vách dọc, vách ngang có bố trí lỗ thông nước. Đáy thùng dày 50cm, thành bao quanh dày 40cm, vách ngăn dày 25cm, mỗi thùng bố trí 06 móc cầu;

+ Thùng loại 3: Kích thước LxBxH = 16x7,5x4,5m. Đáy mở rộng dạng công xôn mỗi bên rộng 1,0m. Trọng lượng 450,88 tấn/thùng. Mỗi thùng được chia làm 03 ngăn ngang và 01 vách dọc, vách ngang có bố trí lỗ thông nước. Đáy thùng dày 50cm, thành bao quanh dày 40cm, vách ngăn dày 25cm, mỗi thùng có 06 móc cầu.

- Kết cấu tường đứng dạng thùng chìm BTCT mức 300 đúc sẵn lắp đặt tại đoạn cửa đê cho tàu lớn dài 152m và tại đoạn cửa đê cho tàu nhỏ dài 64m. Kết cấu đê của đoạn 294m nằm trên đảo Hòn Trứng Lớn và 161m đoạn nối với bờ là kết cấu mái nghiêng dạng hạt rời.

2. Điều chỉnh khoản 3 (Tổng mức đầu tư, nguồn vốn):

a) Tổng mức đầu tư điều chỉnh là: 544.693.804.000 đồng (Năm trăm bốn mươi bốn tỷ, sáu trăm chín mươi ba triệu, tám trăm linh bốn nghìn đồng).

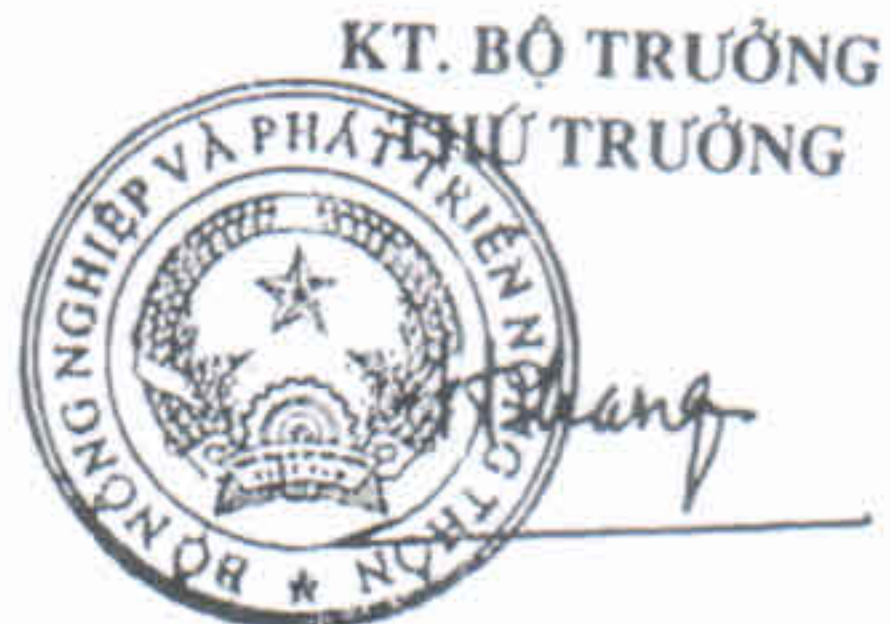
Trong đó:

Đơn vị: Đồng					
STT	Chi phí	TMĐT duyệt tại QĐ 2407/QĐ- BNN-TCTS ngày 18/10/2013	TMĐT điều chỉnh do CĐT trình	TMĐT điều chỉnh thẩm định	Chênh lệch Tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Chi phí xây lắp:	547.242.269.000	460.035.719.000	460.035.719.000	0
2	Chi phí thiết bị:	0	0	0	0

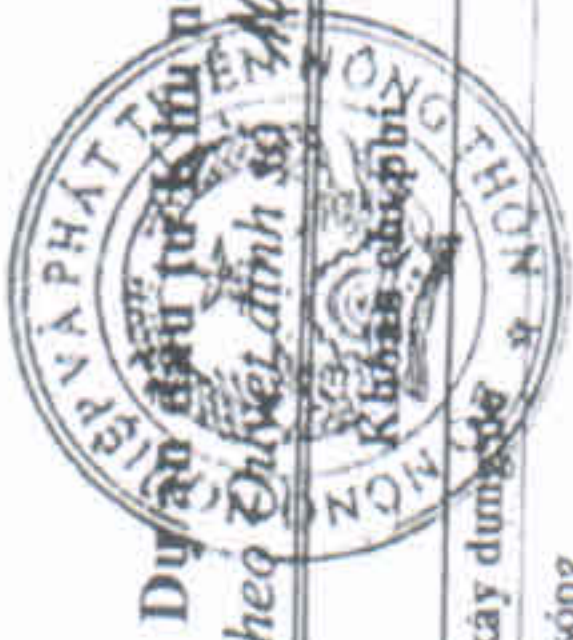
Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Thuận; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- UBND tỉnh Bình Thuận;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Kho Bạc NN tỉnh Bình Thuận;
- Lưu VT, TCTS (13 bản);



Hoàng Văn Tháng



PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt đường sắt cho tàu cá đảo Phú Quý tỉnh Bình Thuận (giai đoạn I)
(Kèm theo Quyết định số 347/MH/QĐ-BNN-TCTS ngày 31/3/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT) ĐV: Đồng

TT	Diễn giải tính	Giá trị trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế	Vốn trung ương	Vốn địa phương
I	Chi phí xây dựng cầu vượt	418.214.290.043	41.821.429.004	460.035.719.048	460.035.719.048	
1	Đề chấn sóng	412.182.795.805	41.218.279.580	453.401.075.385	453.401.075.385	✓
1.1	Đề phía Tây	226.020.580.637	22.602.058.064	248.622.638.701	248.622.638.701	
1.2	Đề phía Đông	160.013.768.772	16.001.376.877	176.015.145.650	176.015.145.650	
1.3	Biện pháp thi công	26.148.446.395	2.614.844.640	28.763.291.035	28.763.291.035	
2	Phao neo tàu đường kính D=3,0m (27/43 bộ)	4.427.373.430	442.737.343	4.870.110.773	4.870.110.773	✓
3	Phao neo tàu đường kính D=2,4m (12/35 bộ)	1.604.120.808	160.412.081	1.764.532.889	1.764.532.889	✓
II	Chi phí thiết bị					
III	Chi phí quản lý dự án	6.549.235.782		6.549.235.782	6.549.235.782	
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	14.004.841.162	1.400.484.116	15.405.325.279	13.069.516.493	2.335.808.786
1	Chi phí khảo sát lập dự án, lập mô hình toán	1.168.582.791	116.858.279	1.285.441.070		1.285.441.070
2	Chi phí lập dự án đầu tư XDCT	954.879.742	95.487.974	1.050.367.716		1.050.367.716
3	Chi phí thẩm tra TMDT	45.091.544	4.509.154	49.600.698	49.600.698	✓
4	Chi phí thẩm tra TKCS Đề chấn sóng	60.000.000	6.000.000	66.000.000	66.000.000	✓
5	Chi phí khảo sát phục vụ thiết kế BVTC (TT)	1.756.500.018	175.650.002	1.932.150.020	1.932.150.020	✓
6	Chi phí thiết kế BVTC và tổng dự toán	4.602.657.369	460.265.737	5.062.923.106	5.062.923.106	✓
7	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	250.928.574	25.092.857	276.021.431	276.021.431	✓
8	Chi phí thẩm tra tổng dự toán	176.904.645	17.690.464	194.595.109	194.595.109	✓
9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	154.739.287	15.473.929	170.213.216	170.213.216	✓
10	Chi phí giám sát thi công XDCT	4.416.342.903	441.634.290	4.857.977.193	4.857.977.193	✓
11	Chi phí đánh giá tác động môi trường	418.214.290	41.821.429	460.035.719	460.035.719	✓
V	Chi phí khác	9.630.318.345	477.554.469	10.107.872.814	10.107.872.814	
1	Chi phí kiểm toán	1.702.720.000	170.272.000	1.872.992.000	1.872.992.000	✓
2	Chi phí thẩm tra quyết toán (TT09/2016/BTC)	594.864.000		594.864.000	594.864.000	✓

Chữ

TT	Khoản chi phí	Diễn giải tính	Giá trị trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế	Vốn trung ương	Vốn địa phương
3	Chi phí bảo hiểm công trình	0,3% *(GXD+GTB)	1.254.642.870	125.464.287	1.380.107.157	1.380.107.157	✓
4	Lệ phí thẩm định kết quả đấu thầu	0,007 %*(GXD+GTB)	31.348.991		31.348.991	31.348.991	✓
5	Chi phí hạng mục chung	1,000 %*GxI	4.182.142.900		4.182.142.900	4.182.142.900	✓
6	Lệ phí thẩm định (QĐ 2326/QĐ-BNN-TCTS)		46.417.765		46.417.765	46.417.765	
7	Chi phí rà phá bom mìn	Tạm tính	1.818.181.818	181.818.182	2.000.000.000	2.000.000.000	
VI	Chi phí bồi thường GPMB	Tạm tính	2.000.000.000		2.000.000.000		2.000.000.000
	Cộng (I+II+III+IV+V+VI)		450.398.685.333	43.699.467.589	494.098.152.922	489.762.344.136	4.335.808.786
VII	Chi phí dự phòng	(I+II+III+IV+V+VI)*9,8%	46.120.825.378	4.474.825.481	50.595.650.859	50.151.664.040	443.986.820
VIII	Tổng mức đầu tư	(G+Gdp)	496.519.510.711	48.174.293.071	544.693.803.781	539.914.008.175	4.779.795.606
	Làm tròn				544.693.804.000		

(Năm trăm bốn bốn tỷ sáu trăm chín mươi ba triệu tám trăm linh tư nghìn đồng)

Chữ